

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **26/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 27/4/2023

“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Khuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lữ Kim Hằng**

2. Ông **Nguyễn Văn Ba**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Dương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm C khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 532/2022/TLST-HNGĐ ngày 20/12/2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/4/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Thành C, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 4, ấp Tân Bảo, xã B, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị Lê Thị Thanh T, sinh năm 1990 (có mặt).

HKTT: 598/72/G1, Vườn Lài, phường Phú Thọ Hòa, quận T, Tp. Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: tổ 4, ấp Tân Bảo, xã B, huyện M, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Trần Thành C trình bày:**

Anh và chị Lê Thị Thanh T trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu thương yêu nhau trong thời gian 01 năm thì tiến tới hôn nhân với nhau vào năm 2016, có tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện M, tỉnh Đồng Nai vào ngày 22/9/2016. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, và mâu thuẫn trầm trọng là từ khi sinh con đầu lòng cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo anh C trình bày: do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng vấn đề tiền bạc, chị T không hài lòng về cha mẹ chồng trong cách dạy dỗ con dâu nên thường về nhà tìm cách chửi giận lên anh,

dẫn đến cuộc sống áp lực, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Cách đây 03 năm anh đã nộp đơn ly hôn lên Tòa án, sau đó rút đơn để vợ chồng hàn gắn nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn cứ như vậy, không thể hóa giải được mâu thuẫn dẫn đến cuộc sống hôn nhân không có hạnh P nên anh và chị T đã sống ly thân nhau 05 tháng nay. Do cuộc sống chung giữa anh và chị T không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là Trần Lê Tâm N, sinh ngày 10/8/2017 và Trần Lê Gia P, sinh ngày 28/11/2018. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và P, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Lê Thị Thanh T trình bày:**

Chị thống nhất với lời trình bày của anh C về cơ sở tiến tới hôn nhân, quá trình hôn nhân, con chung, nợ chung và một phần nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng N anh C trình bày. Chị thừa nhận giữa anh chị có xảy ra mâu thuẫn do anh C là người sống ích kỷ không quan tâm đến vợ con, không thương vợ, độc tài, gia trưởng. Quá trình giải quyết vụ án chị T đồng ý ly hôn với anh C. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay chị không đồng ý ly hôn vì muốn vợ chồng tạm thời sống ly thân nhau để nhìn nhận lại vấn đề để đoàn tụ với nhau nuôi dưỡng con cái.

Trong trường hợp phải ly hôn thì chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con với mức 5.000.000 đồng/tháng/2 cháu (mỗi cháu 2.500.000 đồng/tháng). Tại phiên tòa hôm nay chị trình bày nếu Hội đồng xét xử giao cho mỗi người nuôi một người con thì chị yêu cầu được nuôi cháu N, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định vợ chồng có tài sản chung là diện tích 7.577,8m² trong tổng diện tích 22.000m² đất rẫy thuộc thửa đất 36, tờ bản đồ 36 xã B. Trên đất có xây dựng căn nhà cấp 4 khoảng 100m². Nguồn gốc đất do cha mẹ chồng cho hai vợ chồng bằng miệng, chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiền để xây dựng căn nhà trên đất là do cha mẹ chồng xây và có sự hỗ trợ 20.000.000 đồng của cha mẹ chị. Tuy nhiên, chị không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong vụ án này. Tại phiên tòa hôm nay chị xác định chị và anh C không có tài sản chung.

*** Quan điểm của Viện kiểm sát huyện M:**

+ Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đều làm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. các đương sự chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: không

+ Về nội dung: áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị chấp nhận cho anh C và chị T ly hôn; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét; về con chung anh C và chị T đều có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và P. Xét thấy cả hai đều có C việc và thu nhập ổn định nên giao cho anh C được nuôi cháu P, còn giao cho chị T được nuôi cháu N là phù hợp, hai bên không ai cấp dưỡng cho nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng: anh Trần Thành C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn chị Lê Thị Thanh T, xin nuôi dưỡng con chung nên đây là vụ án về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS.

Về tư cách tham gia tố tụng: anh C có đơn khởi kiện xin ly hôn chị T nên xác định anh C là nguyên đơn và chị T là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị Lê Thị Thanh T có hộ khẩu thường trú tại 598/72/G1, Vườn Lài, phường Phú Thọ Hòa, quận T, Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, khi Tòa án thụ lý vụ án thì chị T cư trú tại tổ 4, ấp Tân Bảo, xã B, huyện M, tỉnh Đồng Nai, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện M.

[3] Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Thành C và chị Lê Thị Thanh T đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện M, tỉnh Đồng Nai vào năm 2016; đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84/2016 ngày 22/9/2016, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh C nhận thấy:

Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh C trình bày do anh chị bất đồng quan điểm sống về tất cả mọi vấn đề trong cuộc sống, tiền bạc, mâu thuẫn gia đình chồng với nàng dâu, cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn, anh chị đã sống ly thân nhau nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Tuy chị T không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn hoàn toàn N anh C trình bày nhưng chị thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân giữa hai vợ chồng không còn hạnh phúc, đôi bên đã sống ly thân nhau nhưng chị vẫn muốn vợ chồng hàn gắn nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy anh chị đã sống ly thân nhau, tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho anh C được ly hôn với chị T.

[5] Về con chung: cả anh C và chị T đều có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và cháu P. Qua lời trình bày của anh chị thì thấy từ khi các cháu được sinh ra đều do anh chị là người trực tiếp chăm sóc cháu, nuôi dưỡng. Hiện tại cả anh C và chị T đều có C việc và thu nhập ổn định, có gia đình phụ giúp trong việc nuôi con khi anh chị đi làm. Vì vậy, xem xét quyền lợi về mọi mặt của cháu N và P thì thấy nên giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu P cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 luật HNGĐ.

Về cấp dưỡng nuôi con: do anh C không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét. Chị T yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng/2 con, anh C không đồng ý. Xét thấy hiện tại cả anh C và chị T mỗi người được Hội đồng xét xử giao nuôi dưỡng một con chung nên không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của chị T.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS thì anh C phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận phần phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của BLTTDS;

Căn cứ Điều 19; Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Thành C.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho anh Trần Thành C được ly hôn với chị Lê Thị Thanh T.

- Về con chung: giao con chung cháu Trần Lê Tâm N, sinh ngày 10/8/2017 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và giao con chung cháu Trần Lê Gia P, sinh ngày 28/11/2018 cho anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi.

Tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Trần Thành C và chị Lê Thị Thanh T.

Khi cần thiết anh C và chị T được quyền yêu cầu xin thay đổi người nuôi dưỡng và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: anh Trần Thành C phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí LHST. Chuyển 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp thành tiền án phí (biên lai số 0001716 ngày 15/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Anh C đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. C;
- Thi hành án dân sự H. C;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã X;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Khuyên